

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		33.509.723.116.360	26.459.147.551.141
I. Tài sản tài chính	110		33.496.328.105.889	26.452.185.961.883
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	3.426.269.025.550	2.313.062.999.484
1.1. Tiền	111.1	6	3.426.269.026.660	2.313.062.999.484
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	5	-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	15.782.451.744.130	12.537.004.549.331
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.4	12.876.672.437.634	9.512.535.718.076
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.2	901.166.756.792	1.720.060.103.158
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(113.130.171.154)	(83.761.634.981)
7. Các khoản phải thu	117	8	625.685.446.929	463.128.349.107
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8.1	197.880.079.018	84.077.096.018
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8.2	427.805.367.911	379.051.253.089
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	8.2a	106.134.489	6.082.801.230
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8.2b	127.600.233.122	372.068.161.850
8. Trả trước cho người bán	118	8.3	9.282.269.778	5.377.489.387
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.4	36.718.469.959	25.686.467.721
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	8.5	327.272.081	560.468.609
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8.6	(49.115.145.816)	(42.068.548.009)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		13.395.010.471	6.961.589.258
1. Tạm ứng	131	9.1	3.904.059.065	2.794.178.623
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	9.2	1.392.351.919	549.436.342
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9.3	7.932.599.487	3.477.974.293
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9.4	166.000.000	140.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		255.890.094.743	254.779.243.339
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.020.050.752	29.286.435.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.274.155.189	17.595.964.518
Nguyên giá	222	10	25.631.254.668	25.631.254.668
Giá trị hao mòn lũy kế	223a	10	(9.357.099.479)	(8.035.290.150)
Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.745.895.563	11.690.470.562
Nguyên giá	228	11	19.160.900.000	19.160.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229a	11	(8.415.004.437)	(7.470.429.438)
Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		228.870.043.991	225.492.808.259
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		849.206.160	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	201.316.129.790	204.420.861.289
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		4.065.864.150	651.671.680
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13.1	7.621.174.880	5.409.996.775
5. Tài sản dài hạn khác	255	13.2	15.017.669.011	15.010.278.515
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270=100+200)	270		33.765.613.211.103	26.713.926.794.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		16.068.608.689.281	9.309.976.095.183
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		16.065.633.385.557	9.309.922.944.571
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	15.757.198.647.035	9.134.651.804.140
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	15.757.198.647.035	9.134.651.804.140
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	32.748.964.123	5.132.519.872
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	103.752.865.000	6.026.644.699
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		742.200.000	742.200.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	87.409.880.884	96.404.415.228
11. Phải trả người lao động	323		39.484.625.248	37.567.721.108
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		387.819.695	654.498.895
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	29.390.530.408	17.206.586.216
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		648.512.055	1.182.121.960
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	13.869.341.109	10.354.432.453
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.975.303.724	53.150.612
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2.975.303.724	53.150.612
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		17.697.004.521.822	17.403.950.699.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	21.2	17.697.004.521.822	17.403.950.699.297
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.2	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	21.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	21.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2	21.2	1.440.311.004	1.440.311.004
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(581.188.745)	(13.093.892.370)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	21.2	303.757.726	303.757.726
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	21.2	303.757.726	303.757.726
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	21.1	2.695.537.884.111	2.414.996.765.211
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	21.1	2.695.537.884.111	2.414.996.765.211
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	21.1	(4.362.241.706)	(2.394.084.272)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440= 300 + 400)	440		33.765.613.211.103	26.713.926.794.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6	21.3	1.500.000.000	1.500.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		5.899.611.640.000	6.537.959.940.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		400.209.000.000	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		39.047.300.000	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	22.3	4.486.198.050.000	3.628.968.270.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
14. Chứng quyền (số lượng)	14		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	22.5	31.314.465.816.000	27.737.064.620.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1	22.5	24.907.881.786.000	21.573.322.550.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2	22.5	1.691.978.760.000	1.691.270.010.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3	22.5	4.411.434.420.000	4.322.792.890.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4	22.5	117.359.360.000	72.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5	22.5	185.811.490.000	149.607.170.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	21.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	22.6	302.548.370.000	67.541.750.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1	22.6	302.548.370.000	67.541.750.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	22.7	344.818.270.000	185.548.320.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	22.8	6.557.287.000.000	13.253.579.000.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	22.9	306.425.000.000	304.645.930.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	26	22.10	3.114.212.808.202	1.670.180.247.359
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	22.10	1.844.052.203.523	999.470.377.635
	<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>	27.1		21.351.662.787	42.358.446.915
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29	22.10	1.124.397.380.900	584.616.275.640
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1	22.10	1.122.363.245.669	583.836.213.655
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2	22.10	2.034.135.231	780.061.985
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	22.10	145.763.223.779	86.093.594.084
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	22.11	2.968.473.338.049	1.584.099.240.820
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	22.11	2.966.155.158.168	1.583.679.111.901
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	22.11	2.318.179.881	420.128.919
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	22.12	114.680.000	3.099.792.000
10.	Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11.	Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	22.13	145.624.790.153	82.981.214.539

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền



Vũ Hữu Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

CHỈ TIÊU			Thuyết minh	Quý 1		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
Mã số	Năm nay	Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay	Năm trước	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		460.080.314.994	241.938.806.799	460.080.314.994	241.938.806.799
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	23.1	251.254.961.406	70.722.450.104	251.254.961.406	70.722.450.104
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		8.617.800.721	2.611.629.129	8.617.800.721	2.611.629.129
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	23.3	192.017.238.491	167.348.411.386	192.017.238.491	167.348.411.386
d.	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		8.190.314.376	1.256.316.180	8.190.314.376	1.256.316.180
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	25.876.410.959	-	25.876.410.959
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23.3	261.893.903.191	230.074.108.722	261.893.903.191	230.074.108.722
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	23.3	(83.321.166.245)	7.133.493.142	(83.321.166.245)	7.133.493.142
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	25	51.286.112.224	66.593.550.803	51.286.112.224	66.593.550.803
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	25	13.051.028.074	7.072.520.230	13.051.028.074	7.072.520.230
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	4.277.997.310	-	4.277.997.310
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	25	633.601.306	392.276.996	633.601.306	392.276.996
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)				703.623.793.544	583.359.164.961	703.623.793.544	583.359.164.961
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		26.334.139.028	164.415.107.463	26.334.139.028	164.415.107.463
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	23.1	5.672.271.845	158.724.831.965	5.672.271.845	158.724.831.965
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		18.599.346.965	4.065.000.000	18.599.346.965	4.065.000.000
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.393.555.294	1.256.135.412	1.393.555.294	1.256.135.412
d.	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		668.964.924	369.140.086	668.964.924	369.140.086

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		12.759.385.216	-	12.759.385.216	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		34.739.098.480	43.408.289.765	34.739.098.480	43.408.289.765
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	27	14.127.736.852	3.008.460.630	14.127.736.852	3.008.460.630
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		55.069.249.657	58.252.474.222	55.069.249.657	58.252.474.222
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	26	2.100.489.918	1.477.502.371	2.100.489.918	1.477.502.371
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	26	2.118.990.018	1.612.641.390	2.118.990.018	1.612.641.390
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	26	1.676.035.500	-	1.676.035.500	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		148.925.124.669	272.174.475.841	148.925.124.669	272.174.475.841

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	28	1.713.560.086	1.563.857.087	1.713.560.086	1.563.857.087
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1.713.560.086	1.563.857.087	1.713.560.086	1.563.857.087
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	29	136.299.453.234	83.092.505.887	136.299.453.234	83.092.505.887
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55	29	225.821.207	125.533.395	225.821.207	125.533.395
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		136.525.274.441	83.218.039.282	136.525.274.441	83.218.039.282
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	69.215.042.446	47.057.788.626	69.215.042.446	47.057.788.626
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		350.671.912.074	182.472.718.299	350.671.912.074	182.472.718.299

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1.	71	31	2.304.152	4.180.890	2.304.152	4.180.890
8.2.	72		-	340.000.000	-	340.000.000
	80		2.304.152	(335.819.110)	2.304.152	(335.819.110)
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)						
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
9.1.	90		350.674.216.226	182.136.899.189	350.674.216.226	182.136.899.189
9.2.	91		353.134.413.018	178.638.093.966	353.134.413.018	178.638.093.966
	92		(2.450.196.792)	3.498.805.223	(2.460.196.792)	3.498.805.223
Lợi nhuận chưa thực hiện						
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1.	100		70.133.097.326	36.573.933.455	70.133.097.326	36.573.933.455
10.2.	100.1	32	70.625.136.684	35.800.344.393	70.625.136.684	35.800.344.393
	100.2		(492.035.358)	773.589.062	(492.039.358)	773.589.062
Lợi nhuận hoãn lại						

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		230.541.118.900	145.562.965.734	280.541.118.900	145.562.965.734
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		230.541.118.900	145.562.965.734	280.541.118.900	145.562.965.734
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		12.512.703.625	(12.546.000.000)	12.512.703.625	(12.546.000.000)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		12.512.703.625	(12.546.000.000)	12.512.703.625	(12.546.000.000)
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500		187	97	187	97
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		187	97	187	97

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền



Vũ Hữu Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 31.03.2025	31.03.2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		350.674.216.226	182.136.899.189
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(252.824.396.369)	(415.924.997.876)
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.266.384.328	2.007.921.519
- Các khoản dự phòng	04		36.415.133.980	43.408.289.765
- (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		136.299.453.234	83.092.505.887
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(427.805.367.911)	(544.433.715.047)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		32.027.697.105	4.434.140.086
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		19.268.311.889	4.434.140.086
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		12.759.385.216	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(29.567.500.313)	(7.932.945.309)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và Lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(16.808.115.097)	(3.867.945.309)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán(AFS) khi phân loại lại	20		-	(4.065.000.000)
- Lãi khác	21		(12.759.385.216)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		100.310.016.649	(237.286.903.910)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(3.254.828.741.049)	693.648.007.321
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	1.070.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(3.364.136.719.558)	(1.827.116.072.070)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		831.406.049.991	(1.609.567.500.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(113.802.983.000)	(14.936.496.323)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.03.2025	31.03.2024
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		379.051.253.089	382.397.737.046
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(11.032.002.238)	(4.930.327.858)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(5.890.152.464)	(2.897.403.840)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.952.796.019)	(1.507.143.917)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3.246.885.438	1.158.155.500
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.852.456.195)	3.074.945.060
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(75.963.835.395)	(47.478.245.960)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(126.859.831.980)	(77.742.086.924)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		97.726.220.301	11.627.165.203
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(266.679.200)	(361.125.890)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3.655.835.633)	5.943.270.916
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.916.904.140	(15.344.735.462)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	50		38.119.092.454	22.467.073.847
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(875.206.160)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(5.509.340.816.829)	(1.648.851.687.261)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.03.2025	31.03.2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		35.212.813.297.569	30.734.698.902.627
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		35.212.813.297.569	30.734.698.902.627
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(28.590.266.454.674)	(29.933.304.653.887)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(28.590.266.454.674)	(29.933.304.653.887)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		6.622.546.842.895	801.394.248.740
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm				
	90		1.113.206.026.066	(847.457.438.521)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm				
- Tiền	101.1	5	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Các khoản tương đương tiền	101.2		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5	3.426.269.025.550	952.788.703.027
- Tiền	103.1		3.426.269.025.550	952.788.703.027
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104		-	-

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền



Vũ Hữu Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 31.03.2025	31.03.2024
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		19.405.803.781.625	25.860.681.648.160
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(25.150.719.687.602)	(29.306.243.807.638)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		11.868.901.451.495	13.485.039.407.078
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4.675.400.222.964)	(10.166.259.632.643)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.567.649.711)	(1.262.810.952)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		25.723.744.000	35.103.773.000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(28.708.856.000)	(41.217.773.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1.444.032.560.843	(134.159.195.995)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	22.10	1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		999.470.377.635	806.684.043.993
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1.124.397.380.900	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		584.616.275.640	795.396.028.755
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		86.093.594.084	145.554.957.560
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.03.2025	31.03.2024
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		3.114.212.808.202	1.613.475.834.313
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	22.10	3.114.212.808.202	1.613.475.834.313
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.844.052.203.523	340.526.910.095
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.124.397.380.900	901.729.292.210
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		145.763.223.779	371.219.632.008
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền



Vũ Hữu Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B			3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	-	-	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	21.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004	-	-	-	-	1.440.311.004	1.440.311.004
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		4.065.000.000	(13.093.892.370)	-	(12.546.000.000)	14.484.791.864	(1.972.088.239)	(8.481.000.000)	(581.188.745)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1.439.316.365.660	2.414.996.765.211	150.515.141.828	(4.952.176.094)	283.867.130.904	(3.326.012.004)	1.584.879.331.394	2.695.537.884.111
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	21.1	1.439.079.394.140	2.417.390.849.483	142.837.749.573	-	282.509.276.334	-	1.581.917.143.713	2.699.900.125.817
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		236.971.520	(2.394.084.272)	7.677.392.255	(4.952.176.094)	1.357.854.570	(3.326.012.004)	2.962.187.681	(4.362.241.706)
Tổng cộng		16.445.429.192.116	17.403.950.699.297	150.515.141.828	(17.498.176.094)	298.351.922.768	(5.298.100.243)	16.578.446.157.850	17.697.004.521.822
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		4.065.000.000	(13.093.892.370)	-	(12.546.000.000)	14.484.791.864	(1.972.088.239)	(8.481.000.000)	(581.188.745)
Tổng cộng		4.065.000.000	(13.093.892.370)	-	(12.546.000.000)	14.484.791.864	(1.972.088.239)	(8.481.000.000)	(581.188.745)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền



Vũ Hữu Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

1. NG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2024 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 634 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 17.697.004.521.822 VND và tổng tài sản là 33.765.613.211.103 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, theo chính sách được trình bày ở *Thuyết minh số 4.10*. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Trong năm 2024, Công ty không thực hiện trích quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tiền	3.426.269.025.550	2.313.062.999.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.426.269.025.550	2.313.062.999.484
Tổng cộng	3.426.269.025.550	2.313.062.999.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Quý 1/2025		Quý 1/2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Của công ty chứng khoán	316.587.175	36.861.246.396.080	115.493.337	25.797.860.256.419
Cổ phiếu	46.612.178	1.101.132.470.000	12.016.400	361.926.428.129
Trái phiếu	176.442.019	28.479.403.402.940	103.476.717	21.574.509.570.359
Chứng chỉ tiền gửi	3.601.878	7.186.801.156.140	220	3.861.424.257.931
Chứng quyền	89.931.100	93.909.367.000	-	-
Của nhà đầu tư	1.682.340.341	54.393.794.121.843	2.314.608.991	73.121.269.536.564
Cổ phiếu	1.567.703.828	39.248.107.735.710	2.086.208.031	47.840.853.773.860
Trái phiếu	78.100.338	14.952.126.533.103	126.140.597	25.151.319.628.137
Chứng chỉ quỹ	14.752.075	182.125.179.030	194.265	4.438.677.147
Chứng quyền	21.784.100	11.434.674.000	102.066.098	124.657.457.420
Tổng cộng	1.998.927.516	91.255.040.517.923	2.430.102.328	98.919.129.792.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.3 và Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	31.03.2025		31.12.2024		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu	2.591.121.213.844	2.578.147.062.260	1.640.615.360.060	1.637.357.001.660	
Cổ phiếu niêm yết	800.712.787.800	791.648.830.000	25.770.652.800	22.512.294.400	
Cổ phiếu niêm yết phòng ngừa rủi ro chứng quyền	173.650.938.784	169.740.745.000	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.616.757.487.260	1.616.757.487.260	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260	
Chứng chỉ tiền gửi (1)	4.649.504.000.000	4.649.504.000.000	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	
Trái phiếu	8.554.800.681.876	8.554.800.681.876	7.697.161.600.411	7.697.427.353.471	
Trái phiếu chưa niêm yết	8.430.805.292.775	8.430.805.292.775	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411	
Trái phiếu niêm yết	123.995.389.101	123.995.389.101	74.045.700.000	74.311.453.060	
Tổng cộng	15.795.425.895.720	15.782.451.744.136	12.540.597.154.671	12.537.604.549.331	

12/10/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	901.747.945.537	901.165.756.792	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158
Trái phiếu niêm yết	901.147.945.537	900.566.756.792	1.072.553.995.528	1.059.460.103.158
Trái phiếu chưa niêm yết	600.000.000	600.000.000	660.600.000.000	660.600.000.000
Tổng cộng	901.747.945.537	901.165.756.792	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	31.03.2025				31.12.2024				Đơn vị tính: VND
	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		
	Giá mua/Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại		
FVTPL	15.795.425.895.720	(12.974.151.584)	15.782.451.744.135	12.540.597.154.671	265.753.060	(3.258.358.400)	12.537.604.549.331		
Cổ phiếu niêm yết đủ 12 tháng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	173.650.938.784	(3.910.193.784)	169.740.745.000	-	-	-	-		
Cổ phiếu niêm yết khác	800.712.787.800	(9.063.957.800)	791.648.830.000	25.770.652.800	-	(3.258.358.400)	22.512.294.400		
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.616.757.487.260	-	1.616.757.487.260	1.614.844.707.260	-	-	1.614.844.707.260		
Trái phiếu niêm yết	123.995.389.101	-	123.995.389.101	74.045.700.000	265.753.060	-	74.311.453.060		
Trái phiếu chưa niêm yết	8.430.805.292.775	-	8.430.805.292.775	7.623.115.900.411	-	-	7.623.115.900.411		
Chứng chỉ tiền gửi	4.649.504.000.000	-	4.649.504.000.000	3.202.820.194.200	-	-	3.202.820.194.200		
AFS	901.747.945.537	(581.188.745)	901.166.756.792	1.733.153.995.528	-	(13.093.892.370)	1.720.060.103.158		
Trái phiếu niêm yết	901.147.945.537	(581.188.745)	900.566.756.792	1.072.553.995.528	-	(13.093.892.370)	1.059.460.103.158		
Trái phiếu chưa niêm yết	600.000.000	-	600.000.000	660.600.000.000	-	-	660.600.000.000		
Tổng cộng	16.697.173.841.257	(13.555.340.329)	16.683.618.500.928	14.273.751.150.199	265.753.060	(16.352.250.770)	14.257.664.652.489		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31.03.2025	31.12.2024
8.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	197.880.079.018	84.077.096.018
- Phải thu khó đòi	84.077.096.018	84.077.096.018
8.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	427.805.367.911	379.051.253.089
8.2.a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	106.134.489	6.082.801.230
8.2.b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	427.699.233.422	372.968.451.859
8.3. Trả trước cho người bán	9.282.269.778	5.377.489.387
8.4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	36.718.469.959	25.686.467.721
- Phải thu khó đòi	5.616.785.000	30.000.000
8.5. Phải thu khác	327.272.081	560.468.609
8.6. Dự phòng suy giảm các giá trị khoản phải thu	(49.115.145.816)	(42.068.548.009)
Tổng cộng	622.898.312.931	452.684.226.815

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ
Phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	84.077.096.018	(42.038.548.009)	-	(5.370.562.307)	(47.409.110.316)	84.077.096.018
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	(30.000.000)	-	(1.676.035.500)	(1.706.035.500)	5.616.785.000
Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	-	(12.500.000)	12.500.000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	-	(17.500.000)	17.500.000
Khách hàng khác	-	-	-	(1.676.035.500)	(1.676.035.500)	5.586.785.000
Tổng cộng	84.107.096.018	(42.068.548.009)	-	(7.046.597.807)	(49.115.145.816)	89.693.881.018

11.11.2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
9.1. Tạm ứng	3.904.059.065	2.794.178.623
9.2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	1.392.351.919	549.436.342
9.3. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.932.599.487	3.477.974.293
- Chi phí bảo hiểm	197.012.620	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	163.429.730	125.100.779
- Chi phí phần mềm	1.463.140.797	1.872.070.633
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.109.016.340	1.480.802.881
9.4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	166.000.000	140.000.000
Tổng cộng	13.395.010.471	6.961.589.258

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(6.792.305.798)	(1.242.984.352)	(8.035.290.150)
Khấu hao trong kỳ	(1.171.956.288)	(149.853.041)	(1.321.809.329)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	(7.964.262.086)	(1.392.837.393)	(9.357.099.479)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	16.646.819.963	949.144.555	17.595.964.518
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	15.474.863.675	799.291.514	16.274.155.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	19.160.900.000	19.160.900.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	19.160.900.000	19.160.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(7.470.429.438)	(7.470.429.438)
Khấu hao trong kỳ	(944.574.999)	(944.574.999)
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	(8.415.004.437)	(8.415.004.437)
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	11.690.470.562	11.690.470.562
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	10.745.895.563	10.745.895.563

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>31.03.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Chi phí sửa chữa văn phòng	9.630.193.833	11.066.643.357
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.510.645.346	1.971.582.315
Chi phí phần mềm	9.068.652	-
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	1.098.619.653	1.060.132.743
Chi phí thuê văn phòng	187.918.391.600	190.182.468.608
Chi phí trả trước dài hạn khác	149.010.706	140.034.266
Tổng cộng	201.316.129.790	204.420.861.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

13. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

13.1. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.089.913.612	4.878.735.507
Tiền lãi phân bổ	411.261.268	411.261.268
Tổng cộng	7.621.174.880	5.409.996.775

13.2. TIỀN NỢ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nợ Quỹ bù trừ phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phát sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo quy định tại Thông tư 58/2021/TT-BTC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu: Giá trị là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung.

Định kỳ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch; Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

	31.03.2025	31.12.2024
Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	17.669.011	10.278.515
Tổng cộng	15.017.669.011	15.010.278.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	31.03.2025	31.12.2024	Đơn vị tính: VND
Tài sản			Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá	716.000.000.000	516.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	4.550.000.000.000	3.110.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	5.266.000.000.000	3.626.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Lãi suất	31.12.2024	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Đơn vị tính: VND	31.03.2025
Vay tổ chức tín dụng*		9.133.001.998.710	12.025.899.962.968	7.951.999.962.968		13.206.901.998.710
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.738.199.998.710	2.163.499.962.968	1.080.999.962.968		3.820.699.998.710
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		500.000.000.000	952.000.000.000	500.000.000.000		952.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Từ 2.5% trở lên	2.000.000.000.000	1.590.000.000.000	2.000.000.000.000		1.590.000.000.000
Ngân hàng khác		3.894.802.000.000	7.320.400.000.000	4.371.000.000.000		6.844.202.000.000
Vay đối tượng khác*		1.649.805.430	23.186.913.334.601	20.638.266.491.706		2.550.296.648.325
Cá nhân và tổ chức khác		1.649.805.430	23.186.913.334.601	20.638.266.491.706		2.550.296.648.325
Tổng cộng		9.134.651.804.140	35.212.813.297.569	28.590.266.454.674		15.757.198.647.035

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

B09-CTCK

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	31.03.2025	31.12.2024
Phải trả Sở GDCK HCM và Sở GDCK Hà Nội	5.796.738.960	4.376.301.669
Phải trả VSDC	876.668.163	730.758.135
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	26.044.350.000	-
Phải trả khác	31.207.000	25.460.068
Tổng cộng	32.748.964.123	5.132.519.872

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	31.03.2025		31.12.2024	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
ACB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/24-01	6.000.000	301.500	-	-
FPT/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/24-01	5.000.000	4.508.200	-	-
HPG/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/24-01	9.000.000	6.941.900	-	-
HPG/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/24-01	6.000.000	5.356.100	-	-
MBB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/24-01	9.000.000	887.300	-	-
MSN/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/24-01	8.000.000	7.063.500	-	-
MWG/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/24-01	10.000.000	1.182.300	-	-
SHB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/24-01	5.000.000	1.171.500	-	-
STB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/24-01	9.000.000	32.100	-	-
STB/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/24-01	6.000.000	54.500	-	-
TCB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/24-01	6.000.000	2.651.100	-	-
VRE/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/24-01	9.000.000	1.542.500	-	-
Tổng cộng	88.000.000	31.692.500	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

B09-CTCK

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản phát hành chứng quyền của Công ty như sau:

Tài sản	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Ngắn hạn Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	100.000.000.000	-
	100.000.000.000	-
Tổng cộng		Phát hành chứng quyền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.03.2025	31.12.2024
Phải trả mua các tài sản tài chính	102.638.845.000	-
Công ty TNHH Hantekom	10.500.000	22.100.000
Công ty CP vật tư và thiết bị văn phòng CDC	1.103.520.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	-	6.004.544.699
Tổng cộng	103.752.865.000	6.026.644.699

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.03.2025	31.12.2024
Thuế giá trị gia tăng	2.509.874	28.708.886
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	70.432.868.662	75.771.567.373
Thuế thu nhập cá nhân	16.140.133.122	20.001.199.745
Thuế nhà thầu	834.369.226	602.939.224
Tổng cộng	87.409.880.884	96.404.415.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31.12.2024	Số phải nộp trong kỳ	Tăng khác	Giảm khác	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	5.992.174	-	-	(32.191.186)	2.509.874
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	75.771.567.373	70.625.136.684	-	-	(75.963.835.395)	70.432.868.662*
Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	68.044.111.633	57.785.844	(1.442.375.530)	(70.520.588.570)	16.140.133.122
Thuế nhà thầu	602.939.224	1.109.630.737	-	-	(878.200.735)	834.369.226
Thuế môn bài	-	3.000.000	-	-	(3.000.000)	-
Tổng cộng	96.404.415.228	139.787.871.228	57.785.844	(1.442.375.530)	(147.397.815.886)	87.409.880.884

* Đã bao gồm khoản phải thu Thuế TNDN năm 2024: 192.268.022 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31.03.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Chi phí lãi vay	23.614.206.549	14.677.147.795
Chi phí icloud	1.898.649.482	823.280.766
Chi phí thuê văn phòng	2.654.573.922	-
Chi phí phải trả khác	<u>1.223.100.455</u>	<u>1.706.157.655</u>
Tổng cộng	<u>29.390.530.408</u>	<u>17.206.586.216</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31.03.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Phải trả Khác	<u>13.869.341.109</u>	<u>10.354.432.453</u>
Tổng cộng	<u>13.869.341.109</u>	<u>10.354.432.453</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31.03.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Lợi nhuận đã thực hiện	2.699.900.125.817	2.417.390.849.483
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>(4.362.241.706)</u>	<u>(2.394.084.272)</u>
Tổng cộng	<u>2.695.537.884.111</u>	<u>2.414.996.765.211</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong Quý 1 năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	303.757.726	2.414.996.765.211	17.403.950.699.297
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	280.541.118.900	280.541.118.900
Đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
tài chính	-	-	-	-	-	-
AFS	-	-	12.512.703.625	-	-	12.512.703.625
Số cuối kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	(581.188.745)	303.757.726	2.695.537.884.111	17.697.004.521.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	31.03.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.079.309.030.000	0.021.959.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	716.000.000.000	516.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	104.302.610.000	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	5.899.611.640.000	6.537.959.940.000

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	400.209.000.000	-
Tổng cộng	400.209.000.000	-

22.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính lưu ký tại VPBANKS	2.650.948.000.000	614.656.000.000
Tài sản tài chính lưu ký tại nơi khác	1.835.250.050.000	3.014.312.270.000
Tổng cộng	4.486.198.050.000	3.628.968.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính	39.047.300.000	-
Tổng cộng	39.047.300.000	-

22.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	24.907.881.786.000	21.573.322.550.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.691.978.760.000	1.691.270.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.411.434.420.000	4.322.792.890.000
Tài sản tài chính phương tiện, làm giữ	117.359.380.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	185.811.490.000	149.607.170.000
Tổng cộng	31.314.465.816.000	27.737.064.620.000

22.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	302.548.370.000	67.541.750.000
Tổng cộng	302.548.370.000	67.541.750.000

22.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính	344.818.270.000	185.548.320.000
Tổng cộng	344.818.270.000	185.548.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính	6.557.287.000.000	13.253.579.000.000
Tổng cộng	6.557.287.000.000	13.253.579.000.000

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

22.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính	306.425.000.000	304.645.930.000
Tổng cộng	306.425.000.000	304.645.930.000

22.10 Tiền gửi Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	31.03.2025	31.12.2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1 844 052 203 523	999 470 377 635
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.844.052.203.523	999.470.377.635
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.124.397.380.900	584.616.275.640
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	1.122.363.245.669	583.836.213.655
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	2.034.135.231	780.061.985
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	145.763.223.779	86.093.594.084
Tổng cộng	3.114.212.808.202	1.670.180.247.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.11 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

Đơn vị tính: VND

	31.03.2025	31.12.2024
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.968.473.338.049	1.584.099.240.820
- Nhà đầu tư trong nước	2.966.155.158.168	1.583.679.111.901
- Nhà đầu tư nước ngoài	2.318.179.881	420.128.919
Tổng cộng	2.968.473.338.049	1.584.099.240.820

22.12 Phải trả tổ chức phát hành

Đơn vị tính: VND

	31.03.2025	31.12.2024
Phải trả tổ chức phát hành	114.680.000	3.099.792.000
Tổng cộng	114.680.000	3.099.792.000

22.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	31.03.2025	31.12.2024
Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	145.624.790.153	82.981.214.539
Tổng cộng	145.624.790.153	82.981.214.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

23. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
Đơn vị	Đơn vị	VND/Đơn vị	VND	VND	VND	VND
I. LÃI BÁN(*)						
1. Chứng khoán niêm yết	35.160.500	227.572	3.632.068.455.000	(3.612.076.112.302)	19.992.342.698	2.536.978.974
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	1.680.500	17.690	29.227.355.000	(28.080.191.678)	1.647.163.322	2.055.978.974
Trái phiếu chính phủ	32.980.000	107.679	3.551.239.400.000	(3.534.056.458.725)	17.182.941.275	481.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	500.000	102.203	51.101.700.000	(49.939.461.899)	1.162.238.101	-
2. Chứng khoán chưa niêm yết	34.759.189	241.575	8.396.945.523.485	(8.177.726.045.415)	219.219.578.070	48.548.485.683
Trái phiếu chưa niêm yết	34.759.189	241.575	8.396.945.523.485	(8.177.726.045.415)	219.219.578.070	48.548.485.683
3. Công cụ thị trường tiền tệ	2.601.070	1.105.408	2.875.244.539.240	(2.864.872.811.100)	10.371.728.140	18.237.534.734
Chứng chỉ tiền gửi	2.601.070	1.105.408	2.875.244.539.240	(2.864.872.811.100)	10.371.728.140	18.237.534.734
4. Chứng quyền do Công ty phát hành	18.312.000	873	15.981.423.000	(17.652.735.498)	1.671.312.498	1.399.450.713
Tổng cộng	90.832.759	1.575.428	14.920.240.040.725	(14.672.327.704.315)	251.254.961.406	70.722.450.104

(*) Lãi bán trình bày bao gồm các giao dịch bán không phát sinh lãi lỗ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Giá bán VND/Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền lĩnh đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong quý này năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước VND
I. LỖ BÁN							
1. Chứng khoán niêm yết	23.282.000	129.448		2.329.861.275.000	(2.333.622.432.490)	(3.761.157.490)	(635.061.103)
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	2.142.000	21.406		45.852.575.000	(46.966.494.538)	(1.113.919.538)	(535.461.103)
Trái phiếu chính phủ	21.140.000	108.042		2.284.008.700.000	(2.286.555.937.952)	(2.647.237.952)	(99.600.000)
2. Chứng khoán chưa niêm yết	25.132	1.000.676		25.149.000.000	(25.286.201.405)	(137.201.405)	(155.578.030.055)
Trái phiếu chưa niêm yết	25.132	1.000.676		25.149.000.000	(25.286.201.405)	(137.201.405)	(155.578.030.055)
3. Chứng quyền do Công ty phát hành	10.807.300	1.318		14.241.711.000	(12.467.798.050)	(1.773.912.950)	(2.511.740.807)
Tổng cộng	34.114.432	1.131.442		2.369.251.986.000	(2.371.376.431.945)	(5.672.271.845)	(158.724.831.965)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 03 năm 2025		Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Loại FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	974.363.726.584	961.389.575.000	(12.974.151.584)	(3.258.358.400)	(9.715.793.184)		
	173.650.938.734	169.740.745.000	(3.910.193.784)	-	(3.910.193.784)		
Cổ phiếu niêm yết khác	800.712.787.800	791.648.830.000	(9.063.957.800)	(3.258.358.400)	(5.805.599.400)		
II. Loại AFS							
Trái phiếu chính phủ	901.147.945.537	900.566.756.792	(581.188.745)	(13.093.892.370)	12.512.703.625		
Tổng cộng	1.875.511.672.121	1.861.956.331.792	(13.555.340.329)	(16.352.250.770)	2.796.910.441		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Từ tài sản tài chính FVTPL	192.017.238.491	167.348.411.386
Từ tài sản tài chính HTM	-	25.876.410.959
Từ các khoản cho vay và phải thu	261.893.903.191	230.074.108.722
Từ tài sản tài chính AFS	(83.321.166.245)	7.133.493.142
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	(83.321.166.245)	3.068.493.142
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý từ tài sản tài chính AFS phân loại lại	-	4.065.000.000
Tổng cộng	370.589.975.437	430.432.424.209

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	34.739.098.400	43.408.289.765
Tổng cộng	34.739.098.480	43.408.289.765

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	4.277.997.310
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	51.286.112.224	66.593.550.803
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	13.051.028.074	7.072.520.230
Doanh thu khác	633.601.306	392.276.996
Tổng cộng	64.970.741.604	78.336.345.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	55.069.249.657	58.252.474.222
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	2.118.990.018	1.612.641.390
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.100.489.918	1.477.502.371
Chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	1.676.035.500	
Tổng cộng	60.964.765.093	61.342.617.983

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	11.510.239.943	13.037.186.958
Chi phí lưu ký trả VSD	2.100.489.918	1.477.502.371
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	13.121.335.450	8.515.275.332
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	30.291.307.633	36.577.857.058
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.005.957.400	621.986.250
Chi phí công cụ, dụng cụ	205.705.134	262.590.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.889.329	197.368.625
Chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	1.676.035.500	
Chi phí khác	792.804.786	652.850.432
Tổng cộng	60.964.765.093	61.342.617.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
Chi phí nhân viên	2.043.244.814	1.330.117.910
Chi phí hoa hồng CTV	11.859.292.589	1.584.313.336
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.905.149	15.418.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.898.382	26.159.488
Chi phí khác	130.395.918	52.451.751
Tổng cộng	14.127.736.852	3.008.460.630

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
Lãi tiền gửi không cố định	1.713.560.086	1.563.857.087
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.713.560.086	1.563.857.087
Tổng cộng	1.713.560.086	1.563.857.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí lãi vay ngắn hạn	136.299.453.234	83.092.505.887
Chi phí tài chính khác	225.821.207	125.533.395
Tổng cộng	136.525.274.441	83.218.039.282

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí lương nhân viên	44.526.401.882	29.961.978.285
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.157.893.900	1.838.570.550
Chi phí vật tư văn phòng	39.269.025	32.450.538
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng - IT	390.750.692	577.158.610
Chi phí khấu hao TSCĐ HH.	2.266.384.328	2.007.921.519
Chi phí thuế	503.961.877	559.772.831
Chi phí thuê nhà, kho, VP, bãi đậu xe	4.915.665.357	2.264.401.514
Chi phí Leasline, phần mềm, tên miền, website, Internet, thiết bị khác,...	3.743.391.353	1.663.132.044
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	1.436.449.524	934.652.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.548.187.097	2.522.144.764
Chi phí kết nối với Sở Giao dịch chứng khoán	253.499.997	1.645.577.954
Chi phí bảo trì, bảo hành phần mềm	32.813.669	472.152.048
Chi phí cloud	3.049.823.443	1.818.465.079
Chi phí công tác	348.416.996	90.478.680
Chi phí khác	1.002.133.306	668.931.957
Tổng cộng	69.215.042.446	47.057.788.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Thu nhập khác	2.304.152	4.180.890
Tổng cộng	2.304.152	4.180.890

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí khác	-	340.000.000
Tổng cộng	-	340.000.000

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.03.2024
Lợi nhuận thuần trước thuế	350.674.216.226	182.136.899.189
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	18.599.346.965	4.065.000.000
Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	668.964.924	369.140.086
Chi phí không được khấu trừ	-	340.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(8.617.800.721)	(2.611.629.129)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(8.190.314.376)	(1.256.316.180)
Lãi chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	(4.065.000.000)
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	353.134.413.018	178.978.093.966
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	70.626.882.604	35.795.618.793
Điều chỉnh chi phí thuế	(1.745.920)	4.725.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.625.136.684	35.800.344.393
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	75.771.567.373	47.473.520.360
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	75.963.835.395	47.478.245.960
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	70.432.868.662	35.795.618.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2. Tài sản/Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2025	31.12.2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	651.671.680	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	3.414.192.470	651.671.880
Số dư cuối năm	4.065.864.150	651.671.880
	31.03.2025	31.12.2024
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	53.150.612	59.242.880
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	2.922.153.112	53.150.612
Điều chỉnh giảm thuế hoãn lại phải trả trong kỳ		(59.242.880)
Số dư cuối năm	2.975.303.724	53.150.612

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc 31.03.2025	Cho kỳ kế toán kết thúc 31.03.2024
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(492.039.358)	773.589.062
Cộng	(492.039.358)	773.589.062

33. LƯỖ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(13.093.892.370)	(246.681.591)	12.759.385.216	(581.188.745)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	280.541.118.900	145.562.965.734	280.541.118.900	145.562.965.734
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	280.541.118.900	145.562.965.734	280.541.118.900	145.562.965.734
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	187	97	187	97

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
35.1 **Nghị quyết với các bên liên quan** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan, tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND	
		31.12.2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31.03.2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	14.993.060.000.000	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	2.296.702.396.178	77.252.073.863	3355.418.979.662	-
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	1.587.985.872
	Phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-	(240.188.482)
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-	-
		-	-	-	(2.656.500.000)

Thù lao của HĐQT và thu nhập của Tổng Giám đốc:

	Chức danh	Quý 1/2025		Quý 1/2024	
Thù lao HĐQT					
Ông Vũ Hữu Điện	Chủ tịch	90.000.000		180.000.000	
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	-		-	
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	-		90.000.000	
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	90.000.000		90.000.000	
Thu nhập của Ban Kiểm soát		316.500.000		126.000.000	
Thu nhập của Tổng Giám đốc		2.250.000.000		0	
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc				
Ông Vũ Hữu Điện	Tổng Giám đốc	2.250.000.000			
Tổng cộng		2.656.500.000		306.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 03 năm 2025. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 03 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 03 năm 2025

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Rủi ro thanh khoản

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

[Signature]

Clark

TRH

Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị kiêm Tổng
Giám đốc

